

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 34
Phụ lục 1: Nguồn vốn đầu tư	35
Phụ lục 2: Thực hiện đầu tư	36
Phụ lục 3: Thực hiện đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình	37 - 40
Phụ lục 4: Quyết toán vốn đầu tư theo công trình, hạng mục công trình, hoàn thành bàn giao	41
Phụ lục 5: Chi phí khác	42 - 44

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002 đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/12/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 3 - CT1 - 583 Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Khóa	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Khoa	Thành viên
Ông Khuất Quang Mậu	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Bích Liên	Phó Tổng Giám đốc	(nghỉ chế độ từ ngày 01/02/2016)
Ông Phạm Đình Lê	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hồ Quang Hải	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Liên	Thành viên
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên
Bà Đinh Thị Diễm Quỳnh	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

**Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam**

Địa chỉ: Tầng 3 CT1 - Số 583 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Tùng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2016



Số: 540/2016/BC.KTTC-AASC.KT5

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam được lập ngày 04/03/2016, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

1105  
CÔNG TY  
KIỂM HI  
KIỂM  
AAS  
KIỂM

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

---

**Nguyễn Quốc Dũng**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2016

---

**Hoàng Thúy Nga**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0762-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		149.953.794.203	228.627.680.096
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	51.682.608.595	81.145.815.709
111	1. Tiền		23.945.645.143	1.513.684.872
112	2. Các khoản tương đương tiền		27.736.963.452	79.632.130.837
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	5.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	5.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		95.732.935.256	139.635.409.397
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	29.427.919.686	25.598.574.782
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		56.748.580.942	102.461.381.009
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	9.556.434.628	11.575.453.606
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	6	2.262.929.389	2.788.366.108
141	1. Hàng tồn kho		2.262.929.389	2.788.366.108
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		275.320.963	58.088.882
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	33.656.860	58.088.882
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	241.664.103	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		2.727.079.134.053	2.889.353.018.533
220	<b>I. Tài sản cố định</b>		2.705.570.579.890	2.886.160.770.340
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	2.701.881.808.560	2.882.371.226.447
222	- Nguyên giá		3.331.499.313.066	3.331.459.313.066
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(629.617.504.506)	(449.088.086.619)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	3.688.771.330	3.789.543.893
228	- Nguyên giá		4.121.558.661	4.121.558.661
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(432.787.331)	(332.014.768)
240	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	10	15.550.343.334	825.798.205
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		15.550.343.334	825.798.205
250	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	11	1.199.402.628	1.199.402.628
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.950.000.000	1.950.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(750.597.372)	(750.597.372)
260	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		4.758.808.201	1.167.047.360
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	4.758.808.201	1.167.047.360
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.877.032.928.256</b>	<b>3.117.980.698.629</b>





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

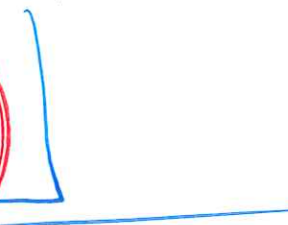
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.774.021.646.236</b>	<b>2.075.336.631.262</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>410.196.976.119</b>	<b>458.381.334.191</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	114.261.181.177	110.885.764.837
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		102.460.000	302.460.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	4.225.750.714	16.151.854.719
314	4. Phải trả người lao động		3.655.237.034	7.653.955.495
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	3.119.543.709	4.372.649.905
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	14.821.565.447	15.781.244.220
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	262.494.716.045	300.277.667.500
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.516.521.993	2.955.737.515
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.363.824.670.117</b>	<b>1.616.955.297.071</b>
335	1. Phải trả nội bộ dài hạn	17	98.536.822.200	212.931.381.108
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	1.265.287.847.917	1.404.023.915.963
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.103.011.282.020</b>	<b>1.042.644.067.367</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>1.103.011.282.020</b>	<b>1.042.644.067.367</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		999.966.710.000	908.064.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		999.966.710.000	908.064.640.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		27.927.746.440	50.365.892.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.454.930.951	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		12.670.770.579	9.840.673.157
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		60.991.124.050	74.372.862.210
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		17.612.986.359	2.955.722.664
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		43.378.137.691	71.417.139.546
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.877.032.928.256</b>	<b>3.117.980.698.629</b>



  
Lê Tuyên Quang  
Người lập biểu


  
Nguyễn Tùng Phương  
Kế toán trưởng


  
Nguyễn Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2016

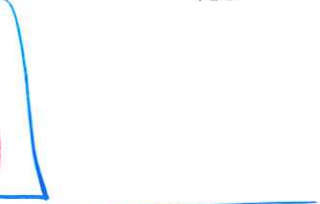
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	440.635.451.231	519.305.889.462
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		440.635.451.231	519.305.889.462
11	3. Giá vốn hàng bán	21	233.115.228.313	240.160.785.907
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		207.520.222.918	279.145.103.555
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	906.908.778	2.811.799.894
22	6. Chi phí tài chính	23	137.109.996.432	166.073.354.841
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		136.158.220.358	166.070.773.812
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	25.825.294.627	27.038.165.774
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		45.491.840.637	88.845.382.834
31	9. Thu nhập khác	25	2.018.262	274.609.091
32	10. Chi phí khác	26	319.314.639	932.207.908
40	11. Lợi nhuận khác		(317.296.377)	(657.598.817)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		45.174.544.260	88.187.784.017
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	1.796.406.569	16.770.644.471
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>43.378.137.691</u>	<u>71.417.139.546</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	463	767
71	16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	434	714

  
Lê Tuyển Quang  
Người lập biểu

  
Nguyễn Tùng Phương  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2016





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015  
(Theo phương pháp trực tiếp)

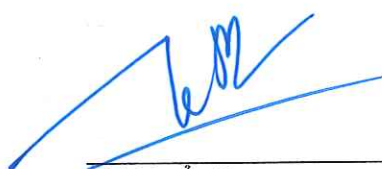
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		480.669.803.268	626.581.980.786
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(6.331.521.304)	(15.864.808.479)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(30.600.234.728)	(24.230.098.956)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(142.107.728.195)	(165.952.891.403)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.549.369.845)	(18.408.252.866)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.182.909.413	3.751.032.337
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(86.795.979.298)	(114.927.550.360)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>202.467.879.311</i>	<i>290.949.411.059</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(85.006.589.339)	(89.601.651.129)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	252.272.727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(5.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.218.748.979	2.614.271.652
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(78.787.840.360)</i>	<i>(91.735.106.750)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		69.632.695.400	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		404.538.429.728	149.525.709.816
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(581.057.449.229)	(289.981.586.777)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(46.256.938.164)	(37.820.129.367)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(153.143.262.265)</i>	<i>(178.276.006.328)</i>



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(29.463.223.314)	20.938.297.981
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		81.145.815.709	60.206.875.546
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		16.200	642.182
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>51.682.608.595</u>	<u>81.145.815.709</u>



Lê Tuyển Quang  
Người lập biểu



Nguyễn Tùng Phương  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2016



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/12/2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3 - CT1 - 583 Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000VND (Bằng chữ: Một nghìn tỷ đồng Việt Nam). Tại ngày 31/12/2015, số vốn thực góp theo tiến độ cam kết là 999.966.710.000 VND.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Do tình hình thời tiết khô hạn nghiêm trọng và bất thường so với mọi năm nên lượng nước về các hồ thủy điện của Nhà máy Thủy điện Khe Bó và Nhà máy Thủy điện Bắc Bình không đủ để phát điện theo công suất thiết kế. Điều này dẫn đến doanh thu bán điện năm 2015 không đạt kế hoạch, các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận sau thuế năm 2015 giảm đáng kể so với năm trước. Các hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại doanh thu chủ yếu là sản xuất điện.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Nhà máy Thủy điện Bắc Bình  
Nhà máy Thủy điện Khe Bó  
Trung tâm Tư vấn Thiết kế

Địa chỉ

Bình Thuận  
Nghệ An  
Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất điện năng  
Sản xuất điện năng  
Tư vấn

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*





Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 36.

### 2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### 2.5. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

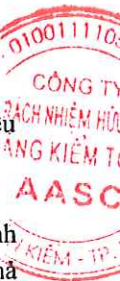
Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.





## 2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng công việc tư vấn đã cung cấp nhưng chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	66 năm
- Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 - 10 năm

## 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.14. Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 2.17. Doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;



- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **2.18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

#### **2.19. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

##### b) Ưu đãi thuế

Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, thu nhập phát sinh của Nhà máy Thủy điện Bắc Bình được miễn thuế 3 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp theo kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động là năm 2009. Năm 2015, thu nhập từ hoạt động kinh doanh của nhà máy tiếp tục được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp như đã nêu ở trên theo hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính.

Đối với thu nhập phát sinh tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó: Theo Công văn số 68170/CT-HTr ngày 21/10/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội thì thu nhập tính thuế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó được miễn thuế trong năm 2015 và 2016, được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo.

Việc miễn, giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất phổ thông 22%.

#### **2.21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	207.988.965	307.057.359
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.737.656.178	1.206.627.513
Các khoản tương đương tiền <sup>(*)</sup>	27.736.963.452	79.632.130.837
	<b>51.682.608.595</b>	<b>81.145.815.709</b>

<sup>(\*)</sup>Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Sơn và Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất từ 4%/năm đến 5%/năm.

### 4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo số dư lớn		
- Công ty Mua bán điện Việt Nam	26.817.401.635	24.160.356.066
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.610.518.051	1.438.218.716
	<b>29.427.919.686</b>	<b>25.598.574.782</b>
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	<b>28.442.621.493</b>	<b>25.094.932.420</b>

### 5. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	3.421.344.798	-	3.260.421.090	-
Phải thu khác	6.135.089.830	-	8.315.032.516	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	8.613.836	-	320.454.037	-
- Cho Hội đồng bồi thường huyện Tương Dương vay tạm thời	4.472.363.000	-	4.472.363.000	-
- Tiền cổ tức đã chuyển cho SSI để trả cho cổ đông	869.098.602	-	2.179.231.766	-
- Thuế GTGT đầu vào chưa đủ điều kiện khấu trừ	134.675.879	-	172.626.693	-
- Tạm ứng	508.905.013	-	1.062.374.553	-
- Các khoản phải thu khác	141.433.500	-	107.982.467	-
	<b>9.556.434.628</b>	<b>-</b>	<b>11.575.453.606</b>	<b>-</b>



**6. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	162.938.259	-	96.135.169	-
Công cụ, dụng cụ	281.328.090	-	170.672.853	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.818.663.040	-	2.521.558.086	-
- Dự án Sông Bạc (*)	636.606.492	-	636.606.492	-
- Chi phí của Trung tâm Tư vấn Thiết kế	1.182.056.548	-	1.884.951.594	-
	<b>2.262.929.389</b>	<b>-</b>	<b>2.788.366.108</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là chi phí giai đoạn chuẩn bị đầu tư của Dự án Thủy Điện Sông Bạc. Theo Hợp đồng 06/HĐSB ngày 07/10/2006 giữa Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam và Công ty TNHH Đại Dương về việc bàn giao hồ sơ dự án và thanh toán chi phí đầu tư ban đầu Dự án thủy điện Sông Bạc, Dự án sẽ được chuyển đổi chủ đầu tư với số tiền thanh toán cho chi phí đầu tư ban đầu là 4.000.000.000 VND. Sau khi bàn giao xong hồ sơ dự án, chủ đầu tư mới đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam số tiền 3.200.000.000 VND. Công ty đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh từ các năm trước tương ứng với khoản lãi gộp là 424.511.937 VND. Tại thời điểm 31/12/2015, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang còn lại, chờ chủ đầu tư chấp nhận thanh toán là 636.606.492 VND.

**7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	10.556.818	43.521.970
- Chi phí khác	23.100.042	14.566.912
	<b>33.656.860</b>	<b>58.088.882</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Quyền sử dụng đất có thời hạn trả tiền một lần	948.794.900	969.017.880
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	67.310.051	187.696.147
- Phí trả nợ trước hạn	3.742.703.250	-
- Giấy phép hoạt động phát điện	-	10.333.333
	<b>4.758.808.201</b>	<b>1.167.047.360</b>



**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	1.641.306.843.793		1.682.576.144.632		7.054.166.422		522.158.219		3.331.459.313.066	
- Mua trong năm	-	40.000.000			-				40.000.000	
Số dư cuối năm	<b>1.641.306.843.793</b>		<b>1.682.616.144.632</b>		<b>7.054.166.422</b>		<b>522.158.219</b>		<b>3.331.499.313.066</b>	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	184.324.463.434		259.778.475.445		4.670.093.041		315.054.699		449.088.086.619	
- Khấu hao trong năm	75.504.537.402		104.438.990.280		516.299.373		69.590.832		180.529.417.887	
Số dư cuối năm	<b>259.829.000.836</b>		<b>364.217.465.725</b>		<b>5.186.392.414</b>		<b>384.645.531</b>		<b>629.617.504.506</b>	
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	1.456.982.380.359		1.422.797.669.187		2.384.073.381		207.103.520		2.882.371.226.447	
Tại ngày cuối năm	<b>1.381.477.842.957</b>		<b>1.318.398.678.907</b>		<b>1.867.774.008</b>		<b>137.512.688</b>		<b>2.701.881.808.560</b>	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.699.652.302.078 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.532.923.563 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 68.032.224 VND.



**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	3.857.548.229	172.195.842	91.814.590	4.121.558.661
Số dư cuối năm	<b>3.857.548.229</b>	<b>172.195.842</b>	<b>91.814.590</b>	<b>4.121.558.661</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	239.336.955	52.850.634	39.827.179	332.014.768
- Khấu hao trong năm	47.712.883	17.219.580	35.840.100	100.772.563
Số dư cuối năm	<b>287.049.838</b>	<b>70.070.214</b>	<b>75.667.279</b>	<b>432.787.331</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	3.618.211.274	119.345.208	51.987.411	3.789.543.893
Tại ngày cuối năm	<b>3.570.498.391</b>	<b>102.125.628</b>	<b>16.147.311</b>	<b>3.688.771.330</b>

<sup>(i)</sup> Quyền sử dụng đất tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình được sử dụng xây dựng Nhà điều hành, Nhà máy thủy điện.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.570.498.391 VND.

**10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Nhà điều hành Nhà máy Bắc Bình	15.384.033.834	43.250.000
- Công trình khác	166.309.500	782.548.205
	<b>15.550.343.334</b>	<b>825.798.205</b>

**11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư khác				
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn	1.950.000.000	(750.597.372)	1.950.000.000	(750.597.372)
	<b>1.950.000.000</b>	<b>(750.597.372)</b>	<b>1.950.000.000</b>	<b>(750.597.372)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Thông tin chi tiết về Công ty nhận đầu tư tại ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn	Lạng Sơn	8,60%	8,60%	Sản xuất điện năng

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo số dư lớn				
- Tổng Công ty 36	43.852.468.132	43.852.468.132	45.378.224.166	45.378.224.166
- Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	13.473.191.148	13.473.191.148	17.360.783.650	17.360.783.650
- Liên danh YMEC-ZHEFU-EEMC	16.524.918.330	16.524.918.330	15.702.161.783	15.702.161.783
- Phải trả cho các đối tượng khác	40.410.603.567	40.410.603.568	32.444.595.238	32.444.595.238
	<b>114.261.181.177</b>	<b>114.261.181.178</b>	<b>110.885.764.837</b>	<b>110.885.764.837</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	419.061.837	37.705.094.679	37.311.825.693	-	-	-	-	812.330.823	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.511.299.173	1.796.406.569	13.549.369.845	-	241.664.103	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	119.920.257	665.996.806	747.958.625	-	-	-	-	37.958.438	-
Thuế tài nguyên	-	1.349.398.173	27.758.968.978	27.618.349.058	-	-	-	-	1.490.018.093	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	26.321.372	26.321.372	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	183.767.524	5.000.000	188.767.524	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.568.407.755	8.777.627.907	9.460.592.302	-	-	-	-	1.885.443.360	-
	-	<b>16.151.854.719</b>	<b>76.735.416.311</b>	<b>88.903.184.419</b>	-	<b>241.664.103</b>	-	-	<b>4.225.750.714</b>	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	203.432.471	2.410.237.058
- Chi phí thường vận hành an toàn điện	2.584.283.146	1.328.863.640
- Chi phí phải trả khác	331.828.092	633.549.207
	<b>3.119.543.709</b>	<b>4.372.649.905</b>

**15. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	20.925.860	13.583.720
Bảo hiểm xã hội	19.895.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.780.744.587	15.767.660.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	13.697.205.229	14.550.911.393
- Phải trả nợ vay vốn tạm thời của Hội đồng bồi thường huyện Tương Dương	1.000.000.000	1.000.000.000
- Phải trả, phải nộp khác	83.539.358	216.749.107
	<b>14.821.565.447</b>	<b>15.781.244.220</b>

**16. CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2015		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
a) Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	29.821.031.500	29.821.031.500	52.359.505.933	64.183.984.159
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	270.456.636.000	270.456.636.000	244.498.162.771	270.456.636.000
	<b>300.277.667.500</b>	<b>300.277.667.500</b>	<b>296.857.668.704</b>	<b>334.640.620.159</b>
b) Vay dài hạn				
Vay dài hạn	1.674.480.551.963	1.674.480.551.963	352.178.923.795	516.873.465.070
	<b>1.674.480.551.963</b>	<b>1.674.480.551.963</b>	<b>352.178.923.795</b>	<b>516.873.465.070</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(270.456.636.000)	(270.456.636.000)	(244.498.162.771)	(270.456.636.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>1.404.023.915.963</b>	<b>1.404.023.915.963</b>		

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2015	
			VND	VND
VND	9%	Thẻ chấp bằng tiền gửi có kỳ hạn	17.996.553.274	29.821.031.500
			<b>17.996.553.274</b>	<b>29.821.031.500</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2015	01/01/2015
					VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	VND	Thay đổi theo thời kỳ	2016	Thế chấp	44.847.712.679	84.847.712.679
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận	VND	Thay đổi theo thời kỳ		Thế chấp	-	14.996.647.000
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	VND	Thay đổi theo thời kỳ	2016	Thế chấp	5.200.856.840	3.001.416.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An						1.361.439.936.443
+ <i>Hợp đồng số 70/2008/HĐTD và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung</i>	VND	6,9%/năm áp dụng cho số dư	2020	Thế chấp	1.175.045.301.476	1.335.811.431.191
		862.812.677.876				
		VND và 10,5%/năm áp dụng cho số dư nợ 312.232.623.600 VND				
+ <i>Hợp đồng 07/2013/HĐTD ngày 28/02/2013 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung</i>	VND	11%/năm	2020	Thế chấp	3.349.593.252	25.628.505.252
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Thay đổi theo thời kỳ		Thế chấp	-	210.194.839.841
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	VND	Thay đổi theo thời kỳ	2025	Thế chấp	241.200.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội	VND	Thay đổi theo thời kỳ			40.142.546.441	-
+ <i>Hợp đồng 93 -21.08.15/HĐTD/TPBANK.THN</i>	VND	Thay đổi theo thời kỳ	2025	Thế chấp	20.702.429.441	-
+ <i>Hợp đồng 155-26.11.15/HĐTD/TPBANK.THN</i>	VND	Thay đổi theo thời kỳ	2020	Thế chấp	19.440.117.000	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					1.509.786.010.688	1.674.480.551.963
					(244.498.162.771)	(270.456.636.000)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>					<b>1.265.287.847.917</b>	<b>1.404.023.915.963</b>

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**17. PHẢI TRẢ NỘI BỘ DÀI HẠN**

Đây là khoản trích trước Nguyên giá TSCĐ tạm tăng của Nhà máy Khe Bó. Việc hạch toán và theo dõi trên khoản mục này được thực hiện theo Công văn số 12227/BTC-CDKT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng			
Số dư đầu năm trước	887.170.430.000	50.415.892.000	-	7.773.763.637	76.810.958.104	1.022.171.043.741			
Tăng vốn trong năm trước	20.894.210.000	-	-	-	-	20.894.210.000			
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	71.417.139.546	71.417.139.546			
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(45.403.232.000)	(45.403.232.000)			
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	(20.894.210.000)	(20.894.210.000)			
Phân phối quỹ	-	-	-	2.066.909.520	(2.066.909.520)	-			
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(5.167.273.802)	(5.167.273.802)			
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(200.496.690)	(200.496.690)			
Chi phí tăng vốn	-	(50.000.000)	-	-	-	(50.000.000)			
Giảm khác	-	-	-	-	(123.113.428)	(123.113.428)			
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>908.064.640.000</b>	<b>50.365.892.000</b>	<b>-</b>	<b>9.840.673.157</b>	<b>74.372.862.210</b>	<b>1.042.644.067.367</b>			
Tăng vốn thông qua phát hành cổ phiếu <sup>(i)</sup>	69.233.750.000	230.174.440	-	-	-	69.463.924.440			
Tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn <sup>(i)</sup>	22.668.320.000	(22.668.320.000)	-	-	-	-			
Lãi trong năm	-	-	-	-	43.378.137.691	43.378.137.691			
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(45.403.232.000)	(45.403.232.000)			
Trích lập các quỹ	-	-	-	4.285.028.373	(4.285.028.373)	-			
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.885.765.478)	(6.885.765.478)			
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(185.850.000)	(185.850.000)			
Dùng Quỹ Đầu tư phát triển mua TSCĐ	-	-	1.454.930.951	(1.454.930.951)	-	-			
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>999.966.710.000</b>	<b>27.927.746.440</b>	<b>1.454.930.951</b>	<b>12.670.770.579</b>	<b>60.991.124.050</b>	<b>1.103.011.282.020</b>			



<sup>0</sup>Thực hiện chủ trương tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết số 388/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2015 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên, Công ty đã hoàn tất đợt tăng vốn thông qua việc phát hành cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn và chào bán cho cổ đông hiện hữu. Tổng số cổ phiếu đã phát hành 9.190.207 cổ phiếu, chiếm 99,96% số lượng cổ phiếu được phép phát hành và chào bán. Trong đó:

- Phân phối cho cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn: 2.266.832 cổ phiếu;
- Phân phối cho cổ đông hiện hữu với giá mua 10.000 đồng/cổ phiếu: 2.933.921 cổ phiếu;
- Phân phối cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không đăng ký mua hết với giá 10.100 đồng/cổ phiếu: 3.989.454 cổ phiếu.

Cũng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 388/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	71.417.139.546
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	9,64%	6.885.765.478
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	6,00%	4.285.028.373
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	0,26%	185.850.000
Trả cổ tức bằng tiền mặt (tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 VND)	63,57%	45.403.232.000
Lợi nhuận sau thuế để lại	20,52%	14.657.263.695

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2015 VND	Tỷ lệ %	01/01/2015 VND	Tỷ lệ %
- Tổng Công ty Phát điện 1	366.437.500.000	36,64%	350.000.000.000	38,54%
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	0,00%	7.500.000.000	0,83%
- Công đoàn Điện lực Việt Nam	32.468.120.000	3,25%	29.725.000.000	3,27%
- Công đoàn Điện lực Miền Trung	1.403.090.000	0,14%	1.025.000.000	0,11%
- Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	106.113.120.000	10,61%	103.525.000.000	11,40%
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuần Lộc	123.565.500.000	12,36%	46.920.630.000	5,17%
- Cổ đông khác	369.979.380.000	37,00%	369.369.010.000	40,68%
<b>Cộng</b>	<b>999.966.710.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>908.064.640.000</b>	<b>100,00%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	999.966.710.000	908.064.640.000
- Vốn góp đầu năm	908.064.640.000	887.170.430.000
- Vốn góp tăng trong năm	91.902.070.000	20.894.210.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	999.966.710.000	908.064.640.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	45.403.232.000	66.297.442.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	45.403.232.000	66.297.442.000



d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	99.996.671	90.806.464
- Cổ phiếu phổ thông	99.996.671	90.806.464
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	99.996.671	90.806.464
- Cổ phiếu phổ thông	99.996.671	90.806.464

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	12.670.770.579	9.840.673.157
	<b>12.670.770.579</b>	<b>9.840.673.157</b>

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
USD	2.386,43	2.104,85

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	439.860.619.947	519.305.889.462
- Nhà máy Nậm Mả	10.435.258.577	9.674.395.793
- Nhà máy Bắc Bình	72.965.498.625	102.958.657.884
- Nhà máy Khe Bó	356.459.862.745	406.672.835.785
Doanh thu cung cấp dịch vụ	774.831.284	-
- Doanh thu Tư vấn giám sát	774.831.284	-
	<b>440.635.451.231</b>	<b>519.305.889.462</b>

Doanh thu đối với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

	439.829.537.567	519.270.716.862
--	-----------------	-----------------

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của điện thương phẩm đã bán	232.374.204.327	240.160.785.907
- Nhà máy Nậm Mả	4.722.442.108	5.984.089.586
- Nhà máy Bắc Bình	52.855.520.210	55.417.030.951
- Nhà máy Khe Bó	174.796.242.009	178.759.665.370
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	741.023.986	-
- Giá vốn hoạt động tư vấn giám sát	741.023.986	-
	<b>233.115.228.313</b>	<b>240.160.785.907</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	906.908.778	2.722.703.486
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	89.096.408
	<b>906.908.778</b>	<b>2.811.799.894</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	136.158.220.358	166.070.773.812
Lỗ chênh lệch tỷ giá	951.776.074	379.402.477
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(376.821.448)
	<b>137.109.996.432</b>	<b>166.073.354.841</b>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	15.581.831.998	17.702.202.186
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.034.170.363	1.114.598.496
Chi phí khấu hao tài sản cố định	601.303.085	538.904.614
Thuế, phí và lệ phí	58.012.753	21.559.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.427.309.333	2.046.330.989
Chi phí khác bằng tiền	6.122.667.095	5.614.569.607
	<b>25.825.294.627</b>	<b>27.038.165.774</b>

**25. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	252.272.727
Các khoản khác	2.018.262	22.336.364
	<b>2.018.262</b>	<b>274.609.091</b>

**26. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	281.520.000	310.800.000
Phạt hợp đồng, phạt hành chính	-	217.983.366
Chi phí không liên quan hoạt động sản xuất kinh doanh	37.794.639	403.424.542
	<b>319.314.639</b>	<b>932.207.908</b>

## 27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	45.174.544.260	88.187.784.017
Các khoản điều chỉnh tăng	967.823.789	1.254.498.374
- Các khoản tiền phạt	-	217.983.366
- Lương HDQT không trực tiếp điều hành	281.520.000	310.800.000
- Chi phí không được trừ khác	686.303.789	725.715.008
Các khoản điều chỉnh giảm	-	691.500.000
- Khoản chi phúc lợi cho người lao động	-	691.500.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	46.142.368.049	88.750.782.391
- Thu nhập từ Nhà máy Bắc Bình được giảm 50%	4.850.618.223	25.041.160.504
- Thu nhập từ Nhà máy Khe Bó được miễn thuế	35.551.574.532	-
- Thu nhập không được hưởng ưu đãi	5.740.175.294	63.709.621.887
Chi phí thuế TNDN trên thuế suất phổ thông	10.151.320.971	19.525.172.126
- Giảm 50% thuế TNDN phát sinh tại Nhà máy Bắc Bình	533.568.005	2.754.527.655
- Miễn thuế TNDN phát sinh tại Nhà máy Khe Bó	7.821.346.397	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.796.406.569</b>	<b>16.770.644.471</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	96.229.150
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	11.511.299.173	13.052.678.418
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(13.549.369.845)	(18.408.252.866)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>(241.664.103)</b>	<b>11.511.299.173</b>

## 28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	43.378.137.691	71.417.139.546
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	43.378.137.691	71.417.139.546
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm đã điều chỉnh	93.643.904	93.073.296
+ Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm chưa tính đến cổ phiếu thưởng	91.377.072	88.717.043
+ Điều chỉnh cổ phiếu thưởng phát hành trong năm 2014	-	2.089.421
+ Điều chỉnh cổ phiếu thưởng phát hành trong năm 2015	2.266.832	2.266.832
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>463</b>	<b>767</b>

Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu. Tuy nhiên, Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.



**29. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	43.378.137.691	71.417.139.546
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	43.378.137.691	71.417.139.546
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	93.643.904	93.073.296
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	6.356.096	6.926.704
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>434</b>	<b>714</b>

Công ty dự kiến sẽ phát hành cổ phiếu để số vốn góp đủ so với vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh.

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.113.663.675	1.530.536.740
Chi phí nhân công	25.136.267.501	28.538.354.358
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	705.332.028	403.609.701
Chi phí khấu hao tài sản cố định	180.477.615.906	180.556.623.819
Chi phí sửa chữa TSCĐ	845.332.934	1.615.350.874
Thuế, phí và lệ phí	36.491.525.191	41.910.686.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.166.154.465	4.764.638.092
Chi phí khác bằng tiền	8.264.737.254	7.966.842.336
	<b>258.200.628.954</b>	<b>267.286.642.392</b>

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.682.608.595	-	81.145.815.709	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.984.354.314	-	37.174.028.388	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	5.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	1.950.000.000	(750.597.372)	1.950.000.000	(750.597.372)
	<b>92.616.962.909</b>	<b>(750.597.372)</b>	<b>125.269.844.097</b>	<b>(750.597.372)</b>

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	1.527.782.563.962	1.704.301.583.463
Phải trả người bán, phải trả khác	129.082.746.624	126.667.009.057
Chi phí phải trả	3.119.543.709	4.372.649.905
	<b>1.659.984.854.295</b>	<b>1.835.341.242.425</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### **Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.682.608.595	-	-	51.682.608.595
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.984.354.314	-	-	38.984.354.314
Đầu tư dài hạn	-	-	1.199.402.628	1.199.402.628
<b>Cộng</b>	<b>90.666.962.909</b>	<b>-</b>	<b>1.199.402.628</b>	<b>91.866.365.537</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.145.815.709	-	-	81.145.815.709
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.174.028.388	-	-	37.174.028.388
Đầu tư ngắn hạn	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	1.199.402.628	1.199.402.628
<b>Cộng</b>	<b>123.319.844.097</b>	<b>-</b>	<b>1.199.402.628</b>	<b>124.519.246.725</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Vay và nợ	262.494.716.045	1.096.445.353.169	168.842.494.748	1.527.782.563.962
Phải trả người bán, phải trả khác	129.082.746.624	-	-	129.082.746.624
Chi phí phải trả	3.119.543.709	-	-	3.119.543.709
	<b>394.697.006.378</b>	<b>1.096.445.353.169</b>	<b>168.842.494.748</b>	<b>1.659.984.854.295</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	300.277.667.500	1.002.592.484.772	401.431.431.191	1.704.301.583.463
Phải trả người bán, phải trả khác	126.667.009.057	-	-	126.667.009.057
Chi phí phải trả	4.372.649.905	-	-	4.372.649.905
	<b>431.317.326.462</b>	<b>1.002.592.484.772</b>	<b>401.431.431.191</b>	<b>1.835.341.242.425</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



### 32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

#### a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

#### b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

### 33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

### 35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
Công ty TNHH Mua bán điện Việt Nam	Cùng Tập đoàn	429.425.361.370	509.631.493.669
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cùng Tập đoàn	10.404.176.197	9.639.223.193

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			
Công ty Mua bán điện Việt Nam	Cùng Tập đoàn	26.817.401.635	24.160.356.066
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cùng Tập đoàn	1.625.219.858	934.576.354

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	1.460.219.627	1.311.943.987

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Ngoài ra, Công ty cũng phân loại lại các chỉ phí trích trước về thường vận hành an toàn điện và chi phí trích trước khác từ khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" về khoản mục "Chi phí phải trả ngắn hạn" để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
135	Các khoản phải thu khác	7.252.657.963	11.575.453.606
158	Tài sản ngắn hạn khác	4.322.795.643	(4.322.795.643)
316	Chi phí phải trả	2.943.786.265	4.372.649.905
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.210.107.860	15.781.244.220
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	908.064.640.000	908.064.640.000
417	Quỹ đầu tư phát triển	6.015.970.236	9.840.673.157
418	Quỹ dự phòng tài chính	3.824.702.921	(3.824.702.921)
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	74.372.862.210	74.372.862.210
			2.955.722.664
			71.417.139.546



Lê Tuyên Quang  
Người lập biểu



Nguyễn Tùng Phương  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2016